



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2017
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84 8) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84 8) 3910 4880
CN Hà Nội: P12.8 Tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội. Tel: (84-4) 3244.40.44 / Fax: (84-4) 3244.40.45

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	6 – 41
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300296337 ngày 14 tháng 02 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp đến 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sản xuất các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV, công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sản xuất bán thành phẩm máy biến áp: Xê băng, cắt chéo lõi tôn silic, vỏ tải nhiệt máy biến áp phân phối dạng cánh sóng và vỏ máy biến áp truyền tải đến 220KV;
- Sản xuất tủ điện, bảng điện trung, hạ thế có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại trạm biến áp trọn bộ kiểu kiot có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại dây đồng trần và tráng sơn cách điện kỹ thuật điện đường kính từ 0,1 đến 8 và 12,5 (mm);
- Sản xuất các loại dây nhôm kỹ thuật điện đường kính từ 1 đến 9,5 mm;
- Dây và cáp nhôm trần, đồng trần, dây nhôm trần lõi thép có tiết diện đến 1200mm², điện áp đến 500KV;
- Sản xuất cáp điện ngầm trung, hạ thế lõi đồng/nhôm điện áp đến 35KV, cáp ngầm siêu cao áp đến 220KV bọc PVC/XLPE (gồm cả vận xoắn, bọc thép, chống thấm);
- Sản xuất dây điện dân dụng, cáp điều khiển, cáp thông tin;
- Sản xuất các loại cáp điện chống cháy nổ, chống nhiễm mặn, chống thấm, các thiết bị điện phục vụ cho ngành đóng tàu và khai thác khoáng sản;
- Sản xuất dây đồng dẹt dạng trần và tráng sơn cách điện, bọc giấy, đồng thanh cái, đồng ống, đầu cốt (các sản phẩm bằng đồng);
- Đúc các linh kiện đồng, nhôm dùng cho nhà máy biến áp, dây cáp điện, công tắc cầu dao, cầu chì, máy ngắt, tủ bảng điện;
- Sản xuất các cầu dao, máy cắt, cầu chì;
- Sản xuất các phụ tùng, phụ kiện đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 500KV;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện và các ngành công nghiệp, điện lực, nông nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Xây lắp các đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 330KV;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp tới 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV; công suất từ 25MVA đến 450MVA;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Sửa chữa, bảo hành máy móc thiết bị, linh kiện trong các lĩnh vực điện, công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Kinh doanh, đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh bao bì, đồ hộp cho ngành ăn uống, bia rượu;
- Kinh doanh các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp, tắm quất, xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu;
- Cho thuê bãi đỗ xe.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Mẫn Ngọc Anh	Chủ tịch
Ông Mẫn Hồng Cần	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quế	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Cương	Ủy viên
Ông Tạ Xuân Kiên	Ủy viên
Ông Trần Vĩnh Hưng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Mẫn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Mẫn Hồng Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Xuân Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Xít	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đình Tinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Huyền	Phụ trách kế toán

Bổ nhiệm ngày 06/12/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Mẫn Ngọc Anh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.478.067.588.620	1.638.825.331.188
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36.901.974.211	39.766.716.170
1.	Tiền	111	V.01	36.901.974.211	39.766.716.170
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.087.109.626.228	1.179.929.141.861
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	672.114.739.894	800.377.638.364
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	397.125.670.853	259.512.444.152
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	17.236.000.249	119.405.844.113
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		633.215.232	633.215.232
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	352.421.272.350	403.599.152.355
1.	Hàng tồn kho	141		352.421.272.350	403.599.152.355
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.634.715.831	15.530.320.802
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.211.211.065	681.321.168
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		376.201.292	14.671.237.898
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	47.303.474	177.761.736
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.625.585.361.372	1.288.187.003.624
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		61.130.773.636	60.060.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	61.130.773.636	60.060.000.000
II.	Tài sản cố định	220		108.764.923.186	52.030.612.133
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	97.792.420.476	50.987.455.291
	- Nguyên giá	222		175.637.632.497	118.686.735.776
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.845.212.021)	(67.699.280.485)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	9.958.436.928	-
	- Nguyên giá	225		10.361.596.243	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(403.159.315)	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.014.065.782	1.043.156.842
	- Nguyên giá	228		1.463.337.543	1.463.337.543
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(449.271.761)	(420.180.701)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.11	25.253.794.141	25.351.225.465
	- Nguyên giá	231		26.171.565.545	26.171.565.545
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(917.771.404)	(820.340.080)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		559.153.347.728	298.491.244.547
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	559.153.347.728	298.491.244.547
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	865.951.935.516	847.184.602.369
1.	Đầu tư vào công ty con	251		820.595.059.413	802.120.026.266
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		400.000.000	400.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		44.956.876.103	44.664.576.103
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		5.330.587.165	5.069.319.110
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	5.330.587.165	5.069.319.110
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.103.652.949.992	2.927.012.334.812

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.776.882.168.609	1.632.322.157.784
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.346.893.790.009	1.399.170.611.025
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	168.622.177.593	403.034.845.540
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	7.360.292.417	2.521.653.119
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6.068.975.384	7.473.529
4.	Phải trả người lao động	314		3.189.036.552	2.450.111.117
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.759.671.642	3.256.241.960
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	5.226.125.516	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	34.378.471.637	21.656.843.151
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	1.119.289.039.268	966.243.442.609
II.	Nợ dài hạn	330		429.988.378.600	233.151.546.759
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	34.312.309.161	34.312.309.161
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	6.040.000.000	6.040.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	389.636.069.439	192.799.237.598
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.326.770.781.383	1.294.690.177.028
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.326.770.781.383	1.294.690.177.028
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		226.770.781.383	194.690.177.028
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		194.690.177.028	149.614.367.058
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		32.080.604.355	45.075.809.970
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.103.652.949.992	2.927.012.334.812

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2017

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc









Trần Thị Thanh Huyền

Trần Thị Thanh Huyền

Mẫn Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	3.135.441.140.903	2.868.462.223.295
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.135.441.140.903	2.868.462.223.295
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	2.937.281.676.316	2.745.476.599.352
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		198.159.464.587	122.985.623.943
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.515.073.523	53.887.677.268
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	104.432.270.259	77.163.573.484
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		101.099.506.797	64.103.771.474
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	10.199.944.874	10.692.050.477
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	50.145.178.178	43.037.846.857
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.897.144.799	45.979.830.393
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	545.435.982	279.593.856
12.	Chi phí khác	32	VI.06	314.455.237	969.582.527
13.	Lợi nhuận khác	40		230.980.745	(689.988.671)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38.128.125.544	45.289.841.722
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	6.047.521.189	214.031.752
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		32.080.604.355	45.075.809.970
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		Không áp dụng	Không áp dụng
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		Không áp dụng	Không áp dụng

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2017

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thanh Huyền

Trần Thị Thanh Huyền

Mãn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		38.128.125.544	45.289.841.722
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		10.835.036.576	7.244.502.266
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.200.134.467	996.247.998
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.743.726.448)	(51.280.331.388)
-	Chi phí lãi vay	06		101.099.506.797	64.103.771.474
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		148.519.076.936	66.354.032.072
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		106.174.236.865	(475.137.371.746)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		51.177.880.005	(103.113.766.628)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(211.137.885.097)	164.841.320.506
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(791.157.952)	2.581.314.191
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(101.099.506.797)	(63.909.078.838)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.461.529.689)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(7.157.356.040)	(409.845.080.132)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(328.134.019.486)	(33.026.241.263)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		13.636.364	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.767.333.147)	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.730.090.084	51.280.331.388
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(344.157.626.185)	18.254.090.125

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.694.202.687.744	1.386.192.180.084
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.345.403.709.244)	(919.850.127.909)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(351.733.650)	(39.400.783.750)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		348.447.244.850	426.941.268.425
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.867.737.375)	35.350.278.418
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		39.766.716.170	4.416.437.752
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.995.416	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		36.901.974.211	39.766.716.170

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2017

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc






Trần Thị Thanh Huyền

Trần Thị Thanh Huyền

Mẫn Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp đến 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sản xuất các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV, công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sản xuất bán thành phẩm máy biến áp: Xẻ băng, cắt chéo lõi tôn silic, vỏ tải nhiệt máy biến áp phân phối dạng cánh sóng và vỏ máy biến áp truyền tải đến 220KV;
- Sản xuất tủ điện, bảng điện trung, hạ thế có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại trạm biến áp trọn bộ kiểu kiot có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại dây đồng trần và tráng sơn cách điện kỹ thuật điện đường kính từ 0,1 đến 8 và 12,5 (mm);
- Sản xuất các loại dây nhôm kỹ thuật điện đường kính từ 1 đến 9,5 mm;
- Dây và cáp nhôm trần, đồng trần, dây nhôm trần lõi thép có tiết diện đến 1200mm², điện áp đến 500KV;
- Sản xuất cáp điện ngầm trung, hạ thế lõi đồng/nhôm điện áp đến 35KV, cáp ngầm siêu cao áp đến 220KV bọc PVC/XLPE (gồm cả vện xoắn, bọc thép, chống thấm);
- Sản xuất dây điện dân dụng, cáp điều khiển, cáp thông tin;
- Sản xuất các loại cáp điện chống cháy nổ, chống nhiễm mặn, chống thấm, các thiết bị điện phục vụ cho ngành đóng tàu và khai thác khoáng sản;
- Sản xuất dây đồng dẹt dạng trần và tráng sơn cách điện, bọc giấy, đồng thanh cái, đồng ống, đầu cốt (các sản phẩm bằng đồng);
- Đúc các linh kiện đồng, nhôm dùng cho nhà máy biến áp, dây cáp điện, công tắc cầu dao, cầu chì, máy ngắt, tủ bảng điện;
- Sản xuất các cầu dao, máy cắt, cầu chì;
- Sản xuất các phụ tùng, phụ kiện đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 500KV;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện và các ngành công nghiệp, điện lực, nông nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;

- Xây lắp các đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 330KV;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp tới 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV; công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sửa chữa, bảo hành máy móc thiết bị, linh kiện trong các lĩnh vực điện, công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Kinh doanh, đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh bao bì, đồ hộp cho ngành ăn uống, bia rượu;
- Kinh doanh các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp, tầm quắt, xông hơi, xoa bóp, đấm lưng, vật lý trị liệu;
- Cho thuê bãi đỗ xe.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
- Công ty TNHH Rexam A.B.M	Lô 15, khu Công nghiệp Tam Phước, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
- Công ty TNHH Xây dựng Đường 277 – Yên Phong	KCN Hanaka, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Sài Gòn	Lô 44, đường số 8, KCN Tam Phước, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Biên Hòa

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết gồm:

<i>Tên Công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
- Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Công nghiệp Hanaka	Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm này và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm sau.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

07. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà	50 năm
- Đối với quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao	

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	187.675.937	322.640.721
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.714.298.274	39.444.075.449
Cộng	<u>36.901.974.211</u>	<u>39.766.716.170</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	820.595.059.413	820.595.059.413	802.120.026.266	802.120.026.266
+ Công ty Cổ phần sản xuất dây điện từ Hanaka	-	-	163.994.459.241	163.994.459.241
+ Công ty TNHH Rexam A.B.M	186.631.550.524	186.631.550.524	186.631.550.524	186.631.550.524
+ Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka Korea	615.488.475.742	615.488.475.742	451.494.016.501	451.494.016.501
+ Công ty TNHH Xây dựng 277 - Yên Phong	18.093.106.647	18.093.106.647	-	-
+ Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Sài Gòn	381.926.500	381.926.500	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
+ Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Công nghiệp Hanaka	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	44.956.876.103	44.956.876.103	44.664.576.103	44.664.576.103
+ Công ty Cổ phần Thiết bị điện	12.536.853.500	12.536.853.500	12.536.853.500	12.536.853.500
+ Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	448.802.603	448.802.603	448.802.603	448.802.603
+ Công ty Cổ phần Rexam Hanacans	31.678.920.000	31.678.920.000	31.678.920.000	31.678.920.000
+ Công ty Cổ phần Bao bì Hanaka	292.300.000	292.300.000	-	-
Cộng	865.951.935.516	865.951.935.516	847.184.602.369	847.184.602.369

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Góp vốn đầu tư	18.475.033.147	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Đường 277 Yên Phong	18.093.106.647	-
+ Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Sài Gòn	381.926.500	-
Doanh thu bán hàng	1.075.958.662.837	1.075.760.717.479
+ Công ty TNHH Hồng Ngọc	8.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Sản xuất Dây điện từ Hanaka	19.241.956.051	44.322.927.484
+ Công ty Cổ phần Rexam A.B.M	8.739.656.303	44.920.739.751
+ Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka-Korea	1.002.934.939.255	969.998.387.360
+ Công ty Cổ phần Rexam Hanacans	45.031.752.188	16.518.662.884
+ Công ty TNHH Xây dựng Đường 277 Yên Phong	2.359.040	-
Mua nguyên vật liệu	1.411.213.482.215	1.493.059.441.898
+ Công ty Cổ phần Rexam Hanacans	627.980.465.656	567.989.970.908
+ Công ty Cổ phần Rexam ABM	5.700.000.000	59.264.483.520
+ Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	750.111.019.393	773.271.631.705
+ Công ty Cổ phần sản xuất dây điện từ Hanaka	27.421.997.166	92.533.355.765
Sử dụng dịch vụ	4.173.894.160	248.675.900
+ Công ty Cổ phần Rexam Hanacans	16.878.000	29.854.000
+ Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	4.157.016.160	218.821.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	-	50.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	-	50.000.000.000

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	672.114.739.894	800.377.638.364
- Tổng Công ty điện lực thành phố Hà Nội	59.200.406.749	23.597.898.302
- Tổng Công ty Bia rượu và nước giải khát Sài Gòn	58.170.988.402	89.039.289.758
- Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	380.813.626.699	372.133.100.463
- Công ty Cổ phần sản xuất dây điện từ Hanaka	-	107.864.791.246
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	173.929.718.044	207.742.558.595
Cộng	672.114.739.894	800.377.638.364

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	390.279.301.439	483.855.941.542
- Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	380.813.626.699	372.133.100.463
- Công ty Cổ phần sản xuất dây điện từ Hanaka	-	107.864.791.246
- Công ty Cổ phần Rexam hanacans	690.295.355	238.642.800
- Công ty TNHH Rexam A.B.M	8.775.379.385	3.619.407.033
Cộng	390.279.301.439	483.855.941.542

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	397.125.670.853	259.512.444.152
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	218.718.320.707	134.042.133.018
- Công ty TNHH Xây dựng đường 277 – Yên Phong	41.431.452.255	-
- Công ty Cổ phần cáp điện và hệ thống Ls Vina	-	39.584.119.680
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng công nghiệp Hanaka	26.465.586.042	26.116.227.613
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	110.510.311.849	59.769.963.841
Cộng	397.125.670.853	259.512.444.152

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	286.615.359.004	160.158.360.631
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	218.718.320.707	134.042.133.018
- Công ty TNHH Xây dựng đường 277 – Yên Phong	41.431.452.255	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng công nghiệp Hanaka	26.465.586.042	26.116.227.613
Cộng	286.615.359.004	160.158.360.631

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	17.236.000.249	-	119.405.844.113	-
- Tạm ứng	890.168.808	-	812.840.231	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	101.214.900	-	101.214.900	-
- Phải thu khác	16.244.616.541	-	118.491.788.982	-
+ Ông Mẫn Ngọc Anh	-	-	103.020.333.208	-
+ Bà Mẫn Thị Mai	362.375.000	-	362.375.000	-
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	601.263.781	-	601.263.781	-
+ Ông Vũ Hoài Nam	12.685.000.000	-	12.685.000.000	-
+ Các khoản phải thu khác	2.595.977.760	-	1.822.816.993	-
b. Dài hạn	61.130.773.636	-	60.060.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	400.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu khác	60.730.773.636	-	60.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Hồng Ngọc	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
+ Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	730.773.636	-	-	-
Cộng	78.366.773.885	-	179.465.844.113	-

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	62.381.099.965	-	166.744.423.745	-
- Công cụ, dụng cụ	2.176.385.016	-	1.683.642.687	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	217.763.781.870	-	149.377.484.254	-
- Thành phẩm	66.041.353.005	-	76.687.420.540	-
- Hàng hóa	4.058.652.494	-	9.106.181.129	-
Cộng	352.421.272.350	-	403.599.152.355	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	559.153.347.728	298.491.244.547
- Mua sắm tài sản cố định	149.662.150.501	16.358.299.687
- XDCB	409.491.197.227	282.132.944.860
+ Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Hanaka	300.796.599.914	176.301.428.977
+ Nhà xưởng tập đoàn Hanaka	-	4.393.525.538
+ Xưởng máy biến áp truyền tải	94.638.040.505	94.638.040.505
+ Nhà máy Sản xuất Máy biến áp	1.125.651.427	-
+ Chi phí xây dựng khác	12.930.905.381	6.799.949.840
Cộng	559.153.347.728	298.491.244.547

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	27.221.761.067	76.723.431.288	12.925.711.975	1.815.831.446	118.686.735.776
- Mua trong năm	-	245.000.000	-	-	245.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	56.865.320.062	-	-	-	56.865.320.062
- Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(159.423.341)	-	(159.423.341)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	84.087.081.129	76.968.431.288	12.766.288.634	1.815.831.446	175.637.632.497
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.085.561.474	50.672.020.590	4.983.741.178	957.957.243	67.699.280.485
- Khấu hao trong năm	3.679.023.530	5.378.293.695	1.071.159.133	176.878.519	10.305.354.877
- Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(159.423.341)	-	(159.423.341)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.764.585.004	56.050.314.285	5.895.476.970	1.134.835.762	77.845.212.021

III. Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm	16.136.199.593	26.051.410.698	7.941.970.797	857.874.203	50.987.455.291
2. Tại ngày cuối năm	69.322.496.125	20.918.117.003	6.870.811.664	680.995.684	97.792.420.476

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 35.173.992.300 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	4.794.096.241	5.567.500.002	10.361.596.243
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>4.794.096.241</i>	<i>5.567.500.002</i>	<i>10.361.596.243</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-	-
- Khấu hao trong năm	169.683.514	233.475.801	403.159.315
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>169.683.514</i>	<i>233.475.801</i>	<i>403.159.315</i>
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-	-
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>4.624.412.727</i>	<i>5.334.024.201</i>	<i>9.958.436.928</i>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.309.097.613</i>	<i>154.239.930</i>	<i>1.463.337.543</i>
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.309.097.613</i>	<i>154.239.930</i>	<i>1.463.337.543</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>265.940.771</i>	<i>154.239.930</i>	<i>420.180.701</i>
- Khấu hao trong năm	29.091.060	-	29.091.060
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>295.031.831</i>	<i>154.239.930</i>	<i>449.271.761</i>
III. Giá trị còn lại TSCĐ vô hình			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>1.043.156.842</i>	-	<i>1.043.156.842</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>1.014.065.782</i>	-	<i>1.014.065.782</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26.171.565.545	-	-	26.171.565.545
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.171.565.545	-	-	26.171.565.545
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	820.340.080	97.431.324	-	917.771.404
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	820.340.080	97.431.324	-	917.771.404
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	25.351.225.465	-	97.431.324	25.253.794.141
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	25.351.225.465	-	97.431.324	25.253.794.141
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

12. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	1.211.211.065	681.321.168
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.211.211.065	681.321.168
b. Dài hạn	5.330.587.165	5.069.319.110
- Giá trị lợi thế kinh doanh	-	2.406.781.059
- Chi phí thuê đất	422.047.067	447.369.188
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.269.646.675	963.912.448
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.489.474.456	1.251.256.415
- Chi phí khác	149.418.967	-
Cộng	6.541.798.230	5.750.640.278

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn							
- <i>Vay ngân hàng</i>	966.243.442.609	966.243.442.609	1.477.299.398.367	1.324.253.801.708	1.119.289.039.268	1.119.289.039.268	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Bắc Ninh ^(a)	841.699.361.846	841.699.361.846	1.383.867.805.769	1.199.709.220.945	1.025.857.946.670	1.025.857.946.670	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD I ^(b)	-	-	84.990.035.260	-	84.990.035.260	84.990.035.260	
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	841.699.361.846	841.699.361.846	1.298.877.770.509	1.199.709.220.945	940.867.911.410	940.867.911.410	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD 6 ^(c)	124.544.080.763	124.544.080.763	91.768.452.598	124.544.580.763	91.767.952.598	91.767.952.598	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Bắc Ninh ^(d)	72.162.830.763	72.162.830.763	38.300.000.000	72.162.830.763	38.300.000.000	38.300.000.000	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD I ^(e)	43.228.000.000	43.228.000.000	43.212.452.598	43.228.000.000	43.212.452.598	43.212.452.598	
- <i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	9.153.250.000	9.153.250.000	10.256.000.000	9.153.750.000	10.255.500.000	10.255.500.000	
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(h)	-	-	1.663.140.000	-	1.663.140.000	1.663.140.000	
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	192.799.237.598	192.799.237.598	311.418.331.975	114.581.500.134	389.636.069.439	389.636.069.439	
<i>Vay dài hạn</i>	192.799.237.598	192.799.237.598	303.102.631.975	112.641.170.134	383.260.699.439	383.260.699.439	
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	192.799.237.598	192.799.237.598	118.211.846.502	112.641.170.134	198.369.913.966	198.369.913.966	
- <i>Vay ngân hàng</i>	192.799.237.598	192.799.237.598	118.211.846.502	112.641.170.134	198.369.913.966	198.369.913.966	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Bắc Ninh ^(d)	43.202.452.598	43.202.452.598	-	43.202.452.598	-	-	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD 6 ^(c)	97.579.535.000	97.579.535.000	10.392.717.536	59.182.717.536	48.789.535.000	48.789.535.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD I ^(e)	52.017.250.000	52.017.250.000	1.083.950.000	10.256.000.000	42.845.200.000	42.845.200.000	
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ^(f)	-	-	106.735.178.966	-	106.735.178.966	106.735.178.966	
Trên 5 năm							
- Vay ngân hàng			184.890.785.473		184.890.785.473	184.890.785.473	
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam ^(g)	-	-	184.890.785.473	-	184.890.785.473	184.890.785.473	
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD I ^(e)	-	-	143.828.000.000	-	143.828.000.000	143.828.000.000	
b.2. Nợ thuế tài chính							
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(h)	-	-	41.062.785.473	-	41.062.785.473	41.062.785.473	
	-	-	8.315.700.000	1.940.330.000	6.375.370.000	6.375.370.000	
	-	-	8.315.700.000	1.940.330.000	6.375.370.000	6.375.370.000	
Cộng	1.159.042.680.207	1.159.042.680.207	1.788.717.730.342	1.438.835.301.842	1.508.925.108.707	1.508.925.108.707	

(a): Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2600-LAV-201600999 ngày 26 tháng 9 năm 2016 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với hạn mức tín dụng 85.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 01 năm, lãi suất vay được quy định trong từng giấy nhận nợ.

(b): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/175407/HĐTDHM ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 với hạn mức tín dụng là 1.550.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay đến 30/9/2016, lãi suất vay trong kỳ từ 7%/ năm đến 8%/năm.

(c): Là các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD 6 theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01-2009/HANAKA-SGD/HĐTDDH ngày 31/7/2009, với hạn mức tín dụng là tổng số tiền gốc bằng VND tối đa tương ứng 7.609.805 USD để thanh toán tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Hanaka Ijiri, thời hạn vay là 09 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay và một số tài sản của bên thứ ba.
- Hợp đồng tín dụng số 01/175407/2013/HĐTDDH ngày 29/10/2013 với số tiền gốc vay là 67.589.535.000 đồng để đầu tư máy móc, thiết bị thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị sản xuất dây và cáp điện. Thời hạn vay là 07 năm và khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 04/175407/2014/HHTD ngày 30/6/2014 với số tiền gốc vay là 59.792.550.763 đồng, khoản vay để thanh toán tiền đầu tư dự án máy móc thiết bị sản xuất dây điện từ của Công ty Cổ phần sản xuất dây điện từ Hanaka, khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - (d): Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 2600-LAV-201000305 ngày 19/5/2010 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Bắc Ninh, hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương để bổ sung chi phí bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu Công nghiệp Hanaka. Thời hạn vay là 5 năm, lãi suất cho vay VND là 15,3%/năm và USD, EUR là 7,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai tại khu công nghiệp Hanaka.
 - (e): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I theo các hợp đồng sau :
 - Hợp đồng tín dụng số 03.175407/2013/HHTDDH ngày 29/11/2013 với số tiền là 3.500.000 USD để đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất. Thời hạn vay đến ngày 10/10/2021, lãi suất vay là 8,5%/năm và điều chỉnh 3 tháng 01 lần, khoản vay này được đảm bảo là các tài sản hình thành từ vốn vay của dự án đứng tên Công ty Cổ phần cáp điện Hanaka Korea.
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2016/175407/HHTD ngày 15 tháng 3 năm 2016 với số tiền tối đa là 134.610.000.000 đồng để thanh toán một phần chi phí đầu tư máy móc thiết bị thuộc giai đoạn 2 dự án Đầu tư nâng cao công suất thiết bị sản xuất dây và cáp điện giai đoạn 2. Thời hạn vay 07 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất cáp điện của dự án Đầu tư nâng cao công suất thiết bị sản xuất dây và cáp điện giai đoạn 2.
 - (f): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau :
 - Hợp đồng tín dụng số 05/2016/HHTDTH-PN/SHB.112100 ngày 01 tháng 10 năm 2016 với số tiền tối đa 245.000.000.000 đồng để đầu tư xây dựng đường TL 277 đoạn đầu tuyến từ Km0-Km3+680 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chờ, huyện Yên Phong theo hình thức BT. Thời hạn vay 36 tháng.
 - Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HHTDTH-PN/SHB.112100 ngày 01 tháng 10 năm 2016 với số tiền tối đa 220.000.000.000 đồng vay cho Dự án Đầu tư xây dựng khu đô thị Hanaka 20ha để tạo vốn đối ứng thanh toán cho dự án đầu tư xây dựng Đường TL 277 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chờ, huyện Yên Phong theo hình thức BT. Thời hạn vay 36 tháng.
- Hai khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Hanaka 20ha để tạo vốn đối ứng thanh toán cho dự án đầu tư xây dựng Đường TL 277 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chờ, huyện Yên Phong theo hình thức BT tại phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh.
- (g): Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2015/HHTĐĐT-NHPT ngày 12 tháng 02 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - SGD I số tiền vay tối đa là 536.000.000.000 đồng để đầu tư các hạng mục của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất máy biến áp truyền tải 220-500KV công suất đến 450 MVA. Thời hạn vay 114 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất vay 9,6%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay trên.
 - (h): Khoản nợ thuế tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) số 104.16.06/CTTC ngày 07 tháng 12 năm 2016, thời hạn thuê là 60 tháng với mức lãi suất thuê là 8,5%/năm áp dụng từ ngày ký hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đồng, sau đó được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng đối với cá nhân, hình thức trả lãi sau do Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng thêm biên độ 3,1%/năm và được áp dụng điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Hanacans	168.622.177.593	168.622.177.593	403.034.845.540	403.034.845.540
- Glencore International AG	52.569.964.415	52.569.964.415	102.202.325.920	102.202.325.920
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	116.052.213.178	-	173.283.596.316	173.283.596.316
b. Phải trả người bán dài hạn				
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	34.312.309.161	34.312.309.161	127.548.923.304	127.548.923.304
- Công ty Cổ phần Bao bì Hanaka A.B.M	13.797.535.000	13.797.535.000	34.312.309.161	34.312.309.161
- Công ty Cổ phần Bao bì Hanaka A.B.M	20.514.774.161	20.514.774.161	13.797.535.000	13.797.535.000
Cộng	202.934.486.754	202.934.486.754	437.347.154.701	437.347.154.701

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan dài hạn				
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	34.312.309.161	34.312.309.161	34.312.309.161	34.312.309.161
- Công ty Cổ phần Bao bì Hanaka A.B.M	13.797.535.000	13.797.535.000	13.797.535.000	13.797.535.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Hanaka A.B.M	20.514.774.161	20.514.774.161	20.514.774.161	20.514.774.161
Cộng	34.312.309.161	34.312.309.161	34.312.309.161	34.312.309.161

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.360.292.417	7.360.292.417	2.521.653.119	2.521.653.119
- Công ty Cổ phần đầu tư Vets	2.970.000.000	2.970.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần kỹ nghệ Hà Nội	1.519.695.000	1.519.695.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Điện Miền Bắc 1	418.252.776	418.252.776	418.252.776	418.252.776
- Công ty Cổ phần tiêu chuẩn Việt	509.922.000	509.922.000	509.922.000	509.922.000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.942.422.641	1.942.422.641	1.593.478.343	1.593.478.343
Cộng	7.360.292.417	7.360.292.417	2.521.653.119	2.521.653.119

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	5.063.221	1.092.331.396	1.077.981.499	-	-	-	-	-	-	19.413.118
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	33.396.672	-	-	47.539.283.585	47.539.283.586	33.396.673	-	-	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	2.410.308	32.815.386	33.184.617	-	-	-	-	-	-	2.041.077
- Thuế xuất nhập khẩu	144.365.064	-	-	2.325.343.284	2.192.659.262	11.681.042	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	6.047.521.189	225.759	225.759	-	-	-	-	-	6.047.521.189
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	110.940.880	110.940.880	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	137.030.000	139.030.000	2.000.000	-	-	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	-	1.794.067.549	1.794.067.549	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	177.761.736	7.473.529	59.079.333.269	52.887.373.152	47.303.474	6.068.975.384	6.068.975.384	6.068.975.384	47.303.474	6.068.975.384	6.068.975.384	6.068.975.384

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	2.759.671.642	3.256.241.960
- Các khoản trích trước khác	1.784.366.678	1.248.626.052
	975.304.964	2.007.615.908
Cộng	<u>2.759.671.642</u>	<u>3.256.241.960</u>

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	34.378.471.637	21.656.843.151
- Bảo hiểm xã hội	1.928.459.489	1.920.464.489
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.867.177	122.336.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	554.407.504	596.407.504
+ Phải trả về cổ tức	31.744.737.467	19.017.634.658
+ Công ty TNHH SEIYO Việt Nam	17.275.186.600	17.626.920.250
+ Ông Mẫn Ngọc Anh	378.266.667	378.266.667
+ Các đối tượng khác	13.080.632.458	-
	1.010.651.742	1.012.447.741
b. Dài hạn	<u>6.040.000.000</u>	<u>6.040.000.000</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.040.000.000	6.040.000.000
Cộng	<u>40.418.471.637</u>	<u>27.696.843.151</u>

19. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	5.226.125.516	-
	5.226.125.516	-
Cộng	<u>5.226.125.516</u>	<u>-</u>

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm trước	1.100.000.000.000	149.563.349.879	1.249.563.349.879
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	45.075.809.970	45.075.809.970
Tăng khác	-	51.017.179	51.017.179
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước	<u>1.100.000.000.000</u>	<u>194.690.177.028</u>	<u>1.294.690.177.028</u>
Số dư đầu năm nay	1.100.000.000.000	194.690.177.028	1.294.690.177.028
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	32.080.604.355	32.080.604.355
Tăng khác	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	<u>1.100.000.000.000</u>	<u>226.770.781.383</u>	<u>1.326.770.781.383</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.100.000.000.000	100	1.100.000.000.000	100
+ Công ty TNHH Hồng Ngọc	744.858.570.000	67,71	744.858.570.000	67,71
+ Ông Mã Ngọc Anh	252.332.280.000	22,94	252.332.280.000	22,94
+ Ông Đặng Đình Tinh	38.448.420.000	3,50	38.448.420.000	3,50
+ Các đối tượng khác	64.360.730.000	5,85	64.360.730.000	5,85
Cộng	1.100.000.000.000	100	1.100.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.000.000	110.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.000.000	110.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	110.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.000.000	110.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	110.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	7.413,81	3.361,76
- EUR	162,63	175,60

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	3.089.340.647.546	2.851.177.095.832
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.100.493.357	17.285.127.463
Cộng	3.135.441.140.903	2.868.462.223.295

Doanh thu với các bên liên quan của Công ty được thuyết minh tại mục V.02

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	2.934.885.256.428	2.744.958.649.169
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.396.419.888	517.950.183
Cộng	2.937.281.676.316	2.745.476.599.352

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	165.367.884	163.373.248
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.564.722.200	51.116.958.140
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.780.703.963	2.607.345.880
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.279.476	-
Cộng	4.515.073.523	53.887.677.268

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	101.099.506.797	64.103.771.474
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.332.763.462	13.059.802.010
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
Cộng	104.432.270.259	77.163.573.484

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.636.364	-
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	151.274.585	-
- Các khoản khác	380.525.033	279.593.856
Cộng	545.435.982	279.593.856

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chi phí phạt vi phạm hợp đồng	42.639.245	-
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	25.646.928	-
- Các khoản khác	246.169.064	969.582.527
Cộng	314.455.237	969.582.527

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	50.145.178.178	43.037.846.857
- Chi phí nhân viên quản lý	12.045.478.902	8.776.428.760
- Chi phí vật liệu quản lý	1.180.961.130	1.235.231.521
- Chi phí đồ dùng văn phòng	372.889.326	337.906.397
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.853.587.762	1.102.588.944
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.281.318.085	17.475.401.277
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.410.942.973	14.110.289.958
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	10.199.944.874	10.692.050.477
- Chi phí nhân viên	390.072.963	625.173.914
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.562.190.812	7.112.641.747
- Các khoản chi phí bán hàng khác	3.247.681.099	2.954.234.816
Cộng	60.345.123.052	53.729.897.334

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	6.047.521.189	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	214.031.752
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.047.521.189	214.031.752

(*): Chi tiết tính thuế TNDN năm hiện hành như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.128.125.544	45.289.841.722
- Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	8.391.838.618	51.116.958.140
+ Lỗ các năm trước kết chuyển vào năm nay	5.827.116.418	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.564.722.200	51.116.958.140
- Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	501.319.020	-
+ Chi phí khấu hao của ô tô trên 1,6 tỷ	475.672.092	-
+ Các chi phí không được trừ	25.646.928	-
- Thu nhập chịu thuế	30.237.605.946	(5.827.116.418)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	6.047.521.189	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Ban điều hành		
+ Phải thu ngắn hạn khác	94.093.960.900	103.020.333.208
Cộng nợ phải thu	94.093.960.900	103.020.333.208
Ban điều hành		
+ Phải trả ngắn hạn khác	13.067.608.000	-
Cộng nợ phải trả	13.067.608.000	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	4.431.990.000	1.920.000.000
Cộng	4.431.990.000	1.920.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần sản xuất dây điện từ Hanaka	Công ty con đến ngày 12/9/2016
- Công ty TNHH Rexam A.B.M	Công ty con
- Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	Công ty con
- Công ty TNHH Xây dựng Đường 277 - Yên Phong	Công ty con
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Sài Gòn	Công ty con
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xây dựng Công nghiệp Hanaka	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty nắm giữ 4.03% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Rexam Hanacans	Công ty nắm giữ 8.25% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần bao bì Hanaka	Công ty nắm giữ 18% vốn điều lệ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngoài các nghiệp vụ đã thuyết minh tại mục V.02, không còn nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài số dư các khoản công nợ đã thuyết minh tại mục V.03, V.04 và V.14, còn một số các khoản công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty TNHH Hồng Ngọc</i>	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>
+ Các khoản phải thu dài hạn khác	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>
Cộng nợ phải thu	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>

03. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất: Máy biến áp.
- Kinh doanh thương mại: Nguyên vật liệu sản xuất dây cáp, vỏ lon và thành phẩm vỏ lon, dây cáp,...
- Dịch vụ: Đại lý bảo hiểm, cho thuê kho bãi, nhà hàng,

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
					Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	445.847.101.468	2.643.493.546.078	46.100.493.357		3.135.441.140.903
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-		-
Chi phí phân bổ	446.345.082.814	2.646.446.151.288	4.752.762.002		3.097.543.996.104
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(497.981.346)	(2.952.605.210)	41.347.731.355		37.897.144.799
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	57.776.443.740	271.377.335.602	4.732.611.916		333.886.391.258
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	10.016.135.163	5.684.973.667	99.141.566		15.800.250.396
Cuối năm nay					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	710.658.242.034	1.464.668.879.762	25.471.918.469		2.200.799.040.265
Tài sản không phân bổ					902.853.909.727
Tổng tài sản	710.658.242.034	1.464.668.879.762	25.471.918.469		3.103.652.949.992
Nợ phải trả bộ phận	1.553.877.772.328	219.182.030.326	3.822.365.955		1.776.882.168.609
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả	1.553.877.772.328	219.182.030.326	3.822.365.955		1.776.882.168.609

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND
Năm trước				Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	337.600.668.508	2.513.576.427.323	17.285.127.464	2.868.462.223.295
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Chi phí phân bổ	293.384.585.326	2.528.502.110.825	595.696.751	2.822.482.392.902
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	44.216.083.182	(14.925.683.502)	16.689.430.713	45.979.830.393
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	27.972.078.649	826.952.721	5.686.711	28.804.718.081
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	6.500.705.287	738.717.038	5.079.941	7.244.502.266
Số cuối năm trước				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	873.440.588.921	1.158.714.905.515	7.905.521.837	2.040.061.016.273
Tài sản không phân bổ	873.440.588.921	1.158.714.905.515	7.905.521.837	886.951.318.539
Tổng tài sản	1.217.617.816.476	411.872.018.305	2.832.323.003	1.632.322.157.784
Nợ phải trả bộ phận				
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	1.217.617.816.476	411.872.018.305	2.832.323.003	1.632.322.157.784

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.901.974.211	-	39.766.716.170	-	36.901.974.211	39.766.716.170
Phải thu khách hàng và phải thu khác	843.184.090.971	-	978.869.427.346	-	843.184.090.971	978.869.427.346
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	44.956.876.103	-	44.664.576.103	-	44.956.876.103	44.664.576.103
Cộng	925.042.941.285	-	1.063.300.719.619	-	925.042.941.285	1.063.300.719.619

Giá trị sổ sách

Số cuối năm	Số đầu năm	Giá trị hợp lý	Số cuối năm	Số đầu năm
202.934.486.754	437.347.154.701	202.934.486.754	437.347.154.701	437.347.154.701
1.508.925.108.707	1.159.042.680.207	1.508.925.108.707	1.159.042.680.207	1.159.042.680.207
2.759.671.642	3.256.241.960	2.759.671.642	3.256.241.960	3.256.241.960
12.624.105.009	12.977.634.658	12.624.105.009	12.977.634.658	12.977.634.658
1.727.243.372.112	1.612.623.711.526	1.727.243.372.112	1.612.623.711.526	1.612.623.711.526

Nợ phải trả tài chính

Phải trả cho người bán
 Vay và nợ
 Chi phí phải trả
 Các khoản phải trả khác
Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	168.622.177.593	34.312.309.161	-	202.934.486.754
Vay và nợ	1.119.289.039.268	204.745.283.966	184.890.785.473	1.508.925.108.707
Chi phí phải trả	2.759.671.642	-	-	2.759.671.642
Các khoản phải trả khác	12.624.105.009	-	-	12.624.105.009
Cộng	<u>1.303.294.993.512</u>	<u>239.057.593.127</u>	<u>184.890.785.473</u>	<u>1.727.243.372.112</u>
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	403.034.845.540	34.312.309.161	-	437.347.154.701
Vay và nợ	966.243.442.609	192.799.237.598	-	1.159.042.680.207
Chi phí phải trả	3.256.241.960	-	-	3.256.241.960
Các khoản phải trả khác	12.977.634.658	-	-	12.977.634.658
Cộng	<u>1.385.512.164.767</u>	<u>227.111.546.759</u>	<u>-</u>	<u>1.612.623.711.526</u>

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Huyền

Phụ trách kế toán

Trần Thị Thanh Huyền

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 6 năm 2017

Tổng Giám đốc



Mẫn Ngọc Anh

